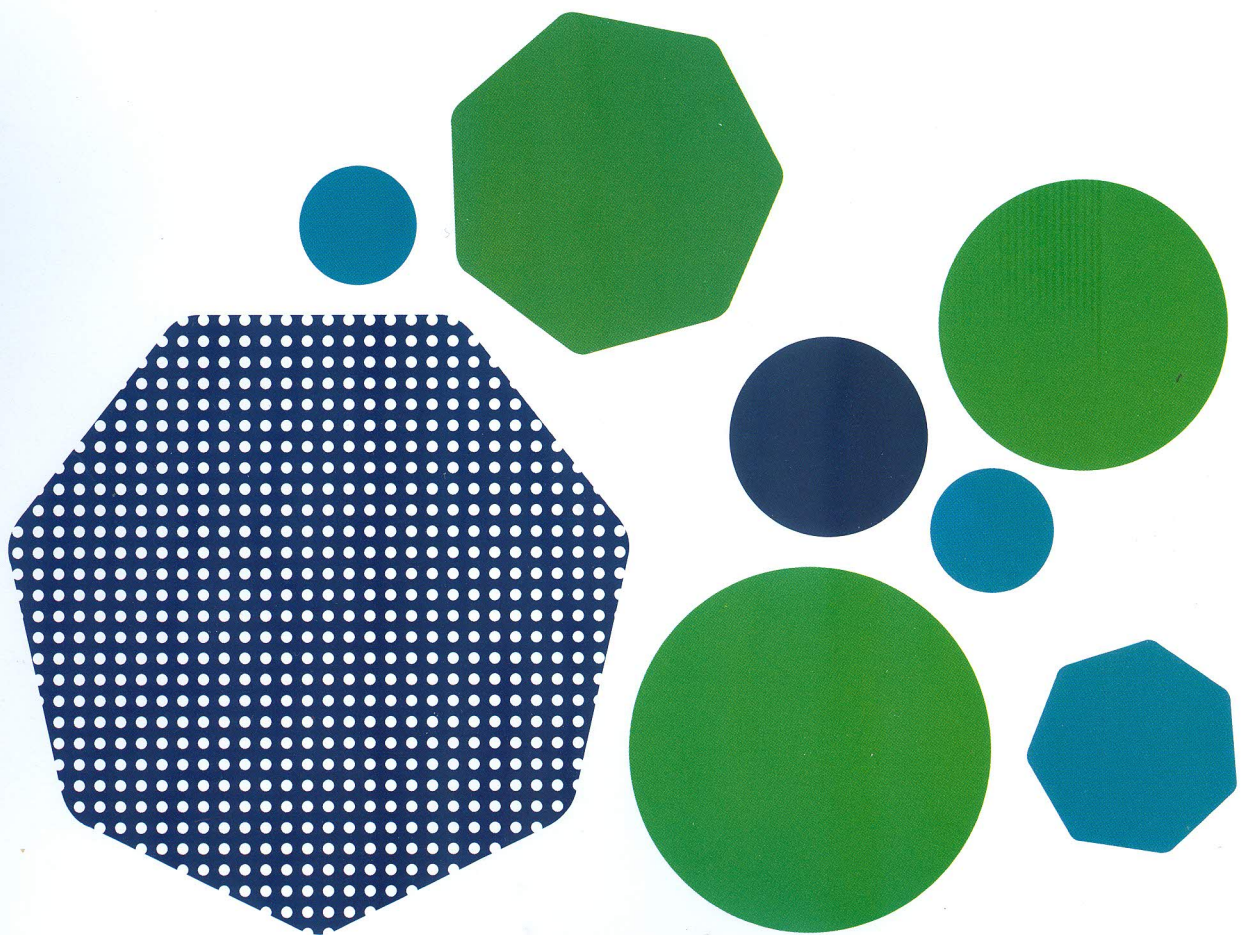


**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

KIẾ  
U  
MS  
TH

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2015 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Chuân	Thành viên
Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Chuân	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Xuân Phi

Giám đốc

**Phùng Ngọc Chuân**

Ngày 03 tháng 8 năm 2016

Số: 388 /2016/UHY ACA - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/8/2016, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Chu Quang Tung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA  
Hà Nội, Ngày 03 tháng 8 năm 2016

**Trần Văn Chiến**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0639-2016-112-11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>132.972.428.931</b>	<b>98.037.536.611</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	766.932.619	676.029.298
111	Tiền		766.932.619	676.029.298
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>104.105.749.726</b>	<b>74.647.131.429</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	103.397.845.978	73.992.730.979
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		579.877.041	647.194.788
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.3	344.760.257	223.939.212
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(216.733.550)	(216.733.550)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>25.342.272.151</b>	<b>19.487.517.801</b>
141	Hàng tồn kho	V.4	25.342.272.151	19.487.517.801
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.757.474.435</b>	<b>3.226.858.083</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	2.740.254.551	3.226.858.083
152	Thuế GTGT được khấu trừ		17.219.884	-
<b>200</b>	<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.958.521.460</b>	<b>16.952.155.607</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>21.878.757.465</b>	<b>16.952.155.607</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	21.681.709.267	16.696.388.375
222	Nguyên giá		99.043.124.489	92.481.714.413
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.361.415.222)	(75.785.326.038)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	197.048.198	255.767.232
228	Nguyên giá		371.520.000	371.520.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(174.471.802)	(115.752.768)
240	Tài sản dở dang dài hạn		79.763.995	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		79.763.995	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>154.930.950.391</b>	<b>114.989.692.218</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>122.487.942.865</b>	<b>84.555.932.922</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>122.007.942.865</b>	<b>84.075.932.922</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	87.387.778.585	55.845.208.165
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	895.176.231	2.184.225.866
314	Phải trả người lao động		15.245.103.000	14.049.939.287
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.10	403.920.000	493.336.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.11	996.803.326	2.408.019.501
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	8.840.665.217	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.13	6.606.724.905	7.327.732.502
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.631.771.601	1.767.471.601
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		480.000.000	480.000.000
<b>400</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>32.443.007.526</b>	<b>30.433.759.296</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.14</b>	<b>31.293.007.526</b>	<b>29.283.759.296</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		27.000.000.000	27.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		733.418.350	733.418.350
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.550.340.946	1.550.340.946
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.009.248.230	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.009.248.230	-
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.150.000.000</b>	<b>1.150.000.000</b>
431	Nguồn kinh phí		1.150.000.000	1.150.000.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>154.930.950.391</b>	<b>114.989.692.218</b>



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Xuân Phi

Giám đốc

**Phùng Ngọc Chuẩn**

Ngày 03 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	179.680.189.634	208.177.053.749
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	179.680.189.634	208.177.053.749
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	163.013.928.820	189.358.848.853
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.666.260.814	18.818.204.896
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	5.962.010	8.189.322
22	Chi phí tài chính	VI.4	268.405.293	76.010.833
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		268.405.293	76.010.833
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	Chi phí bán hàng	VI.5	481.516.392	(250.315.137)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	13.383.070.186	17.124.527.016
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.539.230.953	1.876.171.506
31	Thu nhập khác	VI.7	457.856.607	780.882.895
32	Chi phí khác	VI.8	492.894.278	166.498.166
40	Lợi nhuận khác		(35.037.671)	614.384.729
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.504.193.282	2.490.556.235
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	500.838.656	547.922.372
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.003.354.626	1.942.633.863
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	742	719



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Xuân Phi  
Giám đốc **Phùng Ngọc Chuân**

  
Nguyễn Thị Hồng Thịnh  
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
<b>01</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
	Lợi nhuận trước thuế	2.504.193.282	2.490.556.235
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1.634.808.218	2.454.450.993
03	Các khoản dự phòng	(721.007.597)	(1.784.965.796)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.962.010)	(313.189.322)
06	Chi phí lãi vay	268.405.293	76.010.833
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>3.680.437.186</b>	<b>2.922.862.943</b>
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(29.458.618.297)	9.577.799.316
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(5.854.754.350)	(18.701.883.745)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	30.769.323.192	9.779.214.351
12	Tăng giảm chi phí trả trước	486.603.532	1.764.609.971
14	Tiền lãi vay đã trả	(268.405.293)	(76.010.833)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(588.248.483)	(464.798.642)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	111.000.000	109.300.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(246.700.000)	(277.500.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.369.362.513)</b>	<b>4.633.593.361</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(6.003.522.158)	(3.217.154.750)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	305.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.962.010	7.817.322
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(5.997.560.148)</b>	<b>(2.904.337.428)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay	53.039.169.581	37.929.215.476
34	Tiền trả nợ gốc vay	(44.198.504.364)	(37.570.851.656)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.382.839.235)	(1.385.391.010)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>7.457.825.982</b>	<b>(1.027.027.190)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90.903.321</b>	<b>702.228.743</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>676.029.298</b>	<b>3.133.365.537</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	372.000
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>766.932.619</b>	<b>3.835.966.280</b>



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Xuân Phi

Giám đốc

**Phùng Ngọc Châu**

Ngày 03 tháng 8 năm 2016

  
Nguyễn Thị Hồng Thịnh  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh,  
Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 525 người (năm 2015: 529 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải	08-15
Trang thiết bị văn phòng	03-05

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	06

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	599.040.785	-	180.091.969	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.891.834	-	495.937.329	-
<b>Cộng</b>	<b>766.932.619</b>	<b>-</b>	<b>676.029.298</b>	<b>-</b>
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103.397.845.978	-	73.992.730.979	-
Tập đoàn CN Than KS VN	97.788.581.208	-	68.485.931.313	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.609.264.770	-	5.506.799.666	-
<b>Cộng</b>	<b>103.397.845.978</b>	<b>-</b>	<b>73.992.730.979</b>	<b>-</b>
3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu người lao động	2.095.716	-	1.801.497	-
Phải thu Vũ Như Phong	-	-	217.540.000	-
Phải thu khác	342.664.541	-	4.597.715	-
<b>Cộng</b>	<b>344.760.257</b>	<b>-</b>	<b>223.939.212</b>	<b>-</b>
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.430.559.058	-	6.546.722.242	-
Công cụ, dụng cụ	199.749.745	-	159.153.700	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.605.974.407	-	12.435.472.116	-
Hàng gửi đi bán	1.105.988.941	-	346.169.743	-
<b>Cộng</b>	<b>25.342.272.151</b>	<b>-</b>	<b>19.487.517.801</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí sửa chữa tài sản	2.740.254.551	3.226.858.083
<b>Cộng</b>	<b>2.740.254.551</b>	<b>3.226.858.083</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	48.106.442.163	28.242.080.317	15.203.014.933	930.177.000	92.481.714.413
Mua trong kỳ	-	2.475.500.000	1.946.445.454	-	4.421.945.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.076.358.622	-	2.076.358.622
Giảm khác	-	63.106.000	-	-	63.106.000
Số dư cuối kỳ	48.106.442.163	30.780.686.317	19.225.819.009	930.177.000	99.043.124.489
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	42.828.398.596	18.685.812.547	13.648.549.419	622.565.476	75.785.326.038
Khấu hao trong kỳ	583.982.816	681.402.631	280.529.898	30.173.839	1.576.089.184
Số dư cuối kỳ	43.412.381.412	19.367.215.178	13.929.079.317	652.739.315	77.361.415.222
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	5.278.043.567	9.556.267.770	1.554.465.514	307.611.524	16.696.388.375
Số dư cuối kỳ	4.694.060.751	11.413.471.139	5.296.739.692	277.437.685	21.681.709.267

Tổng số nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.785.501.483 đồng.

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	371.520.000	371.520.000
Số dư cuối kỳ	371.520.000	371.520.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	115.752.768	115.752.768
Khấu hao trong kỳ	58.719.034	58.719.034
Số dư cuối kỳ	174.471.802	174.471.802
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	255.767.232	255.767.232
Tại ngày cuối kỳ	197.048.198	197.048.198

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>87.387.778.585</b>	<b>55.845.208.165</b>
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	5.490.215.040	8.793.806.600
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vương Gia	9.404.806.072	1.296.501.487
Công ty Cổ Phần XNK COLIMEX	11.288.956.934	1.334.472.476
Khác	61.203.800.539	44.420.427.602
<b>Cộng</b>	<b>87.387.778.585</b>	<b>55.845.208.165</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Nội dung	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	1.714.933.618	2.328.781.343	3.419.377.386	624.337.575
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	338.248.483	500.838.656	588.248.483	250.838.656
Thuế thu nhập cá nhân	131.028.015	223.661.207	334.689.222	20.000.000
Thuế tài nguyên	15.750	36.250	52.000	-
Tiền nhà đất và tiền thuê đất	-	478.428.006	478.428.006	-
Khác	-	237.233.636	237.233.636	-
<b>Cộng</b>	<b>2.184.225.866</b>	<b>3.768.979.098</b>	<b>5.058.028.733</b>	<b>895.176.231</b>

**10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích tiền thuê thiết bị	-	453.336.000
Tập đoàn công nghiệp Than - KS Việt Nam	403.920.000	-
Khác	-	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>403.920.000</b>	<b>493.336.000</b>

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	30.213.345	30.976.283
Bảo hiểm xã hội	-	37.746.380
Bảo hiểm y tế	21.045.896	21.045.896
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	797.412.470	2.173.630.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.131.615	144.620.357
<b>Cộng</b>	<b>996.803.326</b>	<b>2.408.019.501</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	24.931.106.699	20.225.188.711	4.705.917.988	4.705.917.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	7.799.696.259	3.664.949.030	4.134.747.229	4.134.747.229
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	-	20.308.366.623	20.308.366.623	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.039.169.581</b>	<b>44.198.504.364</b>	<b>8.840.665.217</b>	<b>8.840.665.217</b>

**13. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.606.724.905	7.327.732.502
<b>Cộng</b>	<b>6.606.724.905</b>	<b>7.327.732.502</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	27.000.000.000	733.418.350	1.069.685.232	-	28.803.103.582
Tăng trong năm	-	-	480.655.714	3.762.185.713	4.242.841.427
Phân phối quý	-	-	480.655.714	-	-
Lãi	-	-	-	3.762.185.713	3.762.185.713
Giảm trong năm	-	-	-	(3.762.185.713)	(3.762.185.713)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.762.185.713)	(3.762.185.713)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>733.418.350</b>	<b>1.550.340.946</b>	<b>-</b>	<b>29.283.759.296</b>
<b>KỲ NÀY</b>					
Số dư đầu kỳ	27.000.000.000	733.418.350	1.550.340.946	-	29.283.759.296
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.009.248.230	2.009.248.230
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.003.354.626	2.003.354.626
Điều chỉnh khác	-	-	-	5.893.604	5.893.604
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>733.418.350</b>	<b>1.550.340.946</b>	<b>2.009.248.230</b>	<b>31.293.007.526</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp đầu kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.385.391.010

14.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.680.189.634	208.177.053.749
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.680.189.634	208.177.053.749
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>179.680.189.634</b>	<b>208.177.053.749</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng đã bán, dịch vụ cung cấp	163.013.928.820	189.358.848.853
<b>Cộng</b>	<b>163.013.928.820</b>	<b>189.358.848.853</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.962.010	8.189.322
<b>Cộng</b>	<b>5.962.010</b>	<b>8.189.322</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	268.405.293	76.010.833
<b>Cộng</b>	<b>268.405.293</b>	<b>76.010.833</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Các khoản chi phí bán hàng khác	481.516.392	605.305.588
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(855.620.725)
<b>Cộng</b>	<b>481.516.392</b>	<b>(250.315.137)</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.882.565	849.996.344
Chi phí nhân công	7.834.202.593	9.389.214.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.010.673	258.318.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.391.748	576.594.808
Chi phí khác bằng tiền	4.113.582.607	6.050.402.184
<b>Cộng</b>	<b>13.383.070.186</b>	<b>17.124.527.016</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ cho thuê TSCĐ	-	171.000.000
Thanh lý TSCĐ	-	305.000.000
Điều chuyển tài sản	-	45.164.689
Các khoản thu nhập khác	457.856.607	259.718.206
<b>Cộng</b>	<b><u>457.856.607</u></b>	<b><u>780.882.895</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản chi phí khác	492.894.278	166.498.166
<b>Cộng</b>	<b><u>492.894.278</u></b>	<b><u>166.498.166</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.504.193.282	2.490.556.235
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.504.193.282	2.490.556.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	500.838.656	547.922.372

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.003.354.626	1.942.633.863
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>742</u></b>	<b><u>719</u></b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.152.129.326	156.991.876.933
Chi phí nhân công	26.629.171.921	35.051.015.234
Khấu hao TSCĐ	1.634.808.218	2.454.450.993
Dịch vụ mua ngoài	5.296.439.084	3.624.996.523
Chi phí khác	4.502.224.163	6.991.096.490
<b>Cộng</b>	<b><u>179.214.772.712</u></b>	<b><u>205.113.436.173</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**(Đơn vị tính: VND)**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giá trị</b>
<b><u>Mua trong kỳ</u></b>		
Công ty Tuyển than Hòn Gai -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	580.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	88.795.520
Công ty Vật tư VT và XD Vinacomin- XN VT VT CP	Cùng thuộc Tập đoàn	1.951.169.106
Công ty CP Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	176.894.000
Công ty CP than Núi Béo -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	63.278.464
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.566.850
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.126.880.000
Công ty Kinh doanh Than Quảng Ninh	Cùng thuộc Tập đoàn	163.655.228
<b><u>Bán trong kỳ</u></b>		
Công ty cổ phần vật tư TKV- XN vật tư Cẩm phả	Cùng thuộc Tập đoàn	199.382.753
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.930.863.119
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	4.365.148.838
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	4.399.830.028
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	1.524.471.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	1.288.741.720
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	53.095.400
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	2.711.018.739
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	2.488.751.877
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	2.372.240.273
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	17.216.090.034
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	220.274.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	15.694.458.616
Công ty CP đầu tư, thương mại và dịch vụ	Cùng thuộc Tập đoàn	802.000.000
Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	315.911.179
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	10.641.802.481
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	25.507.854.181
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	16.267.504.712
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	32.540.479.158
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	17.444.523.213
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	658.373.000
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	5.861.611.866
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	2.886.763.619



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**1.2. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị
<b><u>Công nợ Phải thu</u></b>		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.723.949.431
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	5.354.605.933
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	738.739.753
Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	Cùng thuộc Tập đoàn	58.515.986
Công ty Than Thống Nhất	Cùng thuộc Tập đoàn	1.512.918.100
Công ty Than Dương Huy	Cùng thuộc Tập đoàn	2.271.786.258
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng thuộc Tập đoàn	258.406.883
Công ty Than Khe Chàm	Cùng thuộc Tập đoàn	2.485.583.873
Công ty Than Quang Hanh	Cùng thuộc Tập đoàn	2.732.677.063
Công ty Than Hạ Long	Cùng thuộc Tập đoàn	2.065.541.035
Công ty CP Than Hà Lâm	Cùng thuộc Tập đoàn	13.016.244.778
Công ty Than Hòn Gai	Cùng thuộc Tập đoàn	1.755.391.396
Công ty CP Than Vàng Danh	Cùng thuộc Tập đoàn	242.301.400
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Cùng thuộc Tập đoàn	421.327.500
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng thuộc Tập đoàn	7.315.747.206
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	Cùng thuộc Tập đoàn	4.429.830.730
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả	Cùng thuộc Tập đoàn	118.646.308
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng thuộc Tập đoàn	5.641.043.633
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng thuộc Tập đoàn	10.770.398.365
Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng thuộc Tập đoàn	8.243.640.861
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng thuộc Tập đoàn	11.471.450.920
Công ty CP Than Hà Tu	Cùng thuộc Tập đoàn	11.806.530.365
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1	Cùng thuộc Tập đoàn	724.210.300
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	Cùng thuộc Tập đoàn	497.200.000
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng thuộc Tập đoàn	2.131.893.131
<b><u>Công nợ Phải trả</u></b>		
Xí nghiệp vật tư vận tải và xếp dỡ Cẩm Phả	Cùng thuộc Tập đoàn	4.975.431.116
Công ty Chế biến than Quảng Ninh	Cùng thuộc Tập đoàn	7.923.031
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	5.447.000
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	85.372.252
Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	Cùng thuộc Tập đoàn	777.781.600
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	Cùng thuộc Tập đoàn	54.315.375
Cty CP Than Cọc Sáu	Cùng thuộc Tập đoàn	25.488.500

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	766.932.619	676.029.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.742.606.235	74.216.670.191
<b>Cộng</b>	<b>104.509.538.854</b>	<b>74.892.699.489</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	8.840.665.217	-
Phải trả người bán và phải trả khác	88.384.581.911	58.253.227.666
Chi phí phải trả	403.920.000	493.336.000
<b>Cộng</b>	<b>97.629.167.128</b>	<b>58.746.563.666</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**4.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**4.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	8.840.665.217	-	8.840.665.217
Phải trả người bán và phải trả khác	88.384.581.911	-	88.384.581.911
Chi phí phải trả	403.920.000	-	403.920.000
<b>Cộng</b>	<b>97.629.167.128</b>	<b>-</b>	<b>97.629.167.128</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	58.253.227.666	-	58.253.227.666
Chi phí phải trả	493.336.000	-	493.336.000
<b>Cộng</b>	<b>58.746.563.666</b>	<b>-</b>	<b>58.746.563.666</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	766.932.619	-	766.932.619
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.742.606.235	-	103.742.606.235
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.509.538.854</b>	<b>-</b>	<b>104.509.538.854</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.029.298	-	676.029.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.216.670.191	-	74.216.670.191
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.892.699.489</b>	<b>-</b>	<b>74.892.699.489</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 trên bảng cân đối kế toán và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Phi  
Giám đốc

**Phùng Ngọc Chuân**

Ngày 03 tháng 8 năm 2016

  
Nguyễn Thị Hồng Thịnh  
Kế toán trưởng

UHY ACA